TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 01 – 2021
Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Ngô Hoàng Sơn.
- Ông Nguyễn Hoàng Dân.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 633/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 969/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Danh Thị T, sinh năm 1978 (có mặt).
- *Bị đơn*: Anh Lê Minh Q, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: đường N, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 23/11/2020 và tại phiên tòa, chị Danh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Minh Q chung sống vợ chồng vào năm 1997, không tổ chức đám cưới, cũng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Q không lo cho gia đình, không quan tâm vợ con, anh Q thường đi nhậu với bạn bè về đánh đập chị, nhiều lần khuyên can anh không sửa đổi. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị xác định có 02 người con tên Lê Minh N, sinh ngày 11/8/1997 và Lê Thị Mỹ P, sinh ngày 17/10/2008, hiện cháu N đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Đối với cháu P chị yêu cầu được nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không nợ ai và cũng không ai nợ lại anh, chị.

- Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và được bổ sung tại phiên tòa, anh Lê Minh Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T chung sống với nhau cách nay khoảng 26 năm, không có đăng ký kết hôn cũng không tổ chức cưới gả theo phong tục. Quá trình chung sống giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có vào tháng 10/2020 do chị T bị tai nạn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nay chị T xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Anh xác định có hai người con tên Lê Minh N, sinh ngày 11/8/1997 và Lê Thị Mỹ P, sinh ngày 17/10/2008, hiện cháu N đã thành niên nên anh Q không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con. Khi ly hôn, anh Q đồng ý giao cháu P cho chị T nuôi, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh khai có nhưng giữa anh với chị T sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Minh Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa xét xử theo quy định nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Q được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Minh Q và chị Danh Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không tổ chức đám cưới, cũng không đăng ký kết hôn. Quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa chị T cương quyết xin được ly hôn, đối với anh Q không đồng ý, vì tình nghĩa vợ chồng sống chung đã lâu, mâu thuẫn xuất phát từ việc khi chị bị tai nạn anh thiếu quan tâm. Hội đồng xét xử xét thấy do anh chị không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T, anh Q xác định có 02 người con tên Lê Minh N, sinh ngày 11/8/1997 và Lê Thị Mỹ P, sinh ngày 17/10/2008, hiện cháu N đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng; đối với cháu P hiện đang sống chung với anh chị. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và được anh Q đồng ý. Xét thấy, anh Q chị T thỏa thuận thống nhất giao cháu P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cũng phù hợp nguyện vọng của cháu P muốn ở với mẹ nếu cha mẹ ly hôn nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Q không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T, anh Q xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T, anh Q khai vợ, chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng nên không đặt ra xem xét.

[7] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Danh Thị T và anh Lê Minh Q là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị Mỹ P, sinh ngày 17/10/2008 cho chị Danh Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Minh N, sinh ngày 11/8/1997 hiện đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

Anh Q được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chị T, anh Q xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị Danh Thị T phải chịu 300.000đ. Ngày 24 tháng 11 năm 2020, chị T đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0000259 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.